

Số: *46* /NQ-HĐND9

Bình Dương, ngày *16* tháng *12* năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2025,  
tầm nhìn đến năm 2035**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA IX- KỶ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước;*

*Xét Tờ trình số 4339/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (*Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị Quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

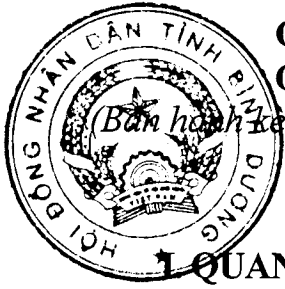
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / *u*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Website Bình Dương;
- Phòng TH;
- Lưu VT.



**Phạm Văn Cảnh**



## Phụ lục

# QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

*(Ban hành theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

## I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

Quy hoạch tài nguyên nước phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan; hướng đến mục tiêu phát triển bền vững; đảm bảo tài nguyên nước được bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả; đảm bảo công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra; đồng thời quy hoạch, quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo lưu vực sông.

## II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

Phân bổ, đáp ứng đủ nhu cầu cho các đối tượng sử dụng nước; bảo vệ, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt các tầng chứa nước, các nguồn nước mặt; đồng thời, phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông và xâm nhập mặn tầng chứa nước nhằm đảm bảo nguồn nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

## III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

### 1. Quy hoạch phân bổ nguồn nước

#### a) Nội dung

Phân bổ tài nguyên nước được thực hiện theo nguyên tắc: đảm bảo cung cấp đủ nước cho tất cả các đối tượng sử dụng theo từng giai đoạn quy hoạch; tận dụng tối đa nguồn nước mặt và điều chỉnh giảm lượng khai thác nước dưới đất so với hiện tại, chỉ ưu tiên khai thác nước dưới đất cho mục đích sinh hoạt và một phần cho công nghiệp, nông nghiệp.

Việc phân bổ nguồn nước được dựa trên nhu cầu sử dụng nước tính toán cho các giai đoạn đến năm 2035. Lượng nước phân bổ được tính toán trên cơ sở đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu cho các nguồn nước mặt và đảm bảo trữ lượng an toàn cho các tầng chứa nước.

#### - Lượng nước phân bổ

+ Đến năm 2020, đảm bảo lượng nước phân bổ cho toàn tỉnh là 731,28 triệu m<sup>3</sup>/năm. Tỷ lệ phân bổ: nước mặt chiếm tỷ lệ 80,7%; nước dưới đất chiếm tỷ lệ 19,3%.

+ Đến năm 2025, đảm bảo lượng nước phân bổ cho toàn tỉnh là 802,91 triệu m<sup>3</sup>/năm. Tỷ lệ phân bổ: nước mặt chiếm tỷ lệ 83,5%; nước dưới đất chiếm tỷ lệ 16,5%.

+ Đến năm 2035, đảm bảo lượng nước phân bổ cho toàn tỉnh là 865,13 triệu m<sup>3</sup>/năm. Tỷ lệ phân bổ nước mặt chiếm tỷ lệ 85,5%; nước dưới đất chiếm tỷ lệ 15,5%.

#### - Nguồn nước phân bổ

+ Nguồn nước phục vụ các nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp, du lịch chủ yếu lấy từ sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng; một phần sử dụng nước dưới đất tại những vùng không thuận lợi về nguồn nước mặt.

+ Nguồn nước phục vụ nông nghiệp: sử dụng nước mặt sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính, sông Bé, các kênh, rạch, sông, suối khác trong các tiểu lưu vực và một phần từ kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng.

*(Chi tiết lượng nước phân bổ cho từng mục đích sử dụng trong từng tiểu lưu vực tại Bảng 1,2,3,4,5,6 và 7 kèm theo)*

#### b) Nhiệm vụ

Để đảm bảo đủ lượng nước phân bổ cho các đối tượng sử dụng trong các giai đoạn quy hoạch, cần thực hiện 07 nhiệm vụ gồm: 06 nhiệm vụ thuộc nhóm công trình (liên quan đến việc duy tu, nâng cấp công trình thủy lợi, hồ chứa, mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung, quan trắc, giám sát tài nguyên nước) và 01 nhiệm vụ thuộc nhóm điều tra cơ bản tìm kiếm nguồn nước. Tổng kinh phí dự kiến khoảng 8.335 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách là 127 tỷ, các nguồn vốn khác (vốn vay, xã hội hóa, cổ phần hóa) là 8.208 tỷ đồng (*Chi tiết các nhiệm vụ thực hiện quy hoạch phân bổ nguồn nước tại Mục I Bảng 12 kèm theo*).

### 2. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước

#### a) Nội dung

Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo nguyên tắc bảo vệ cả số lượng, chất lượng tài nguyên nước; ưu tiên chủ động phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; tăng cường cải thiện, giảm thiểu, khắc phục tình trạng ô nhiễm hiện hữu. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước gồm 02 nội dung chính: Bảo vệ tài nguyên nước mặt và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

#### - Bảo vệ tài nguyên nước mặt

+ *Bảo vệ số lượng*: Để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích thì số lượng nước mặt cần được bảo vệ là 24,349 tỷ m<sup>3</sup>/năm (*Chi tiết tại Bảng 8 kèm theo*) và lưu lượng dòng chảy tối thiểu cần được duy trì (*Chi tiết tại Bảng 9 kèm theo*).

#### + *Bảo vệ chất lượng nước*:

• Bảo vệ chất lượng nước các sông Sài Gòn, sông Thị Tính, sông Bé và sông Đồng Nai đạt cột A2 theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT và đạt cột B1 cho các sông, suối còn lại.

• Cải thiện tình trạng ô nhiễm trên sông Thị Tính, hạ lưu sông Sài Gòn và các kênh, rạch nhánh.

#### - Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

+ *Bảo vệ số lượng*: Để bảo vệ các tầng chứa nước tránh nguy cơ cạn kiệt, suy thoái, số lượng nước dưới đất cần được bảo vệ là 645,36 triệu m<sup>3</sup>/năm (*Chi tiết tại Bảng 10 kèm theo*). Cần duy trì trữ lượng an toàn của các tầng chứa nước

bằng cách giảm dần và đi đến chấm dứt việc khai thác nước dưới đất tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung trong các giai đoạn tới, cụ thể:

- Đến năm 2020 giảm lượng khai thác xuống còn 141,38 triệu m<sup>3</sup>/năm (giảm so với hiện tại 55,3 triệu m<sup>3</sup>/năm);

- Đến năm 2025 giảm lượng khai thác xuống còn 132,42 triệu m<sup>3</sup>/năm (giảm so với hiện tại 64,3 triệu m<sup>3</sup>/năm);

- Đến năm 2035 giảm lượng khai thác xuống còn 114,4 triệu m<sup>3</sup>/năm (giảm so với hiện tại 71,0 triệu m<sup>3</sup>/năm).

+ *Bảo vệ chất lượng*: Ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất tại các khu đô thị, các khu vực phát triển công nghiệp có hạ tầng thoát nước chưa hoàn chỉnh; Giảm thiểu mức độ và khả năng lan rộng phạm vi ô nhiễm nước dưới đất tại các khu vực ô nhiễm đã được xác định.

#### b) Nhiệm vụ

Để thực hiện quy hoạch bảo vệ số lượng, chất lượng tài nguyên nước mặt, nước dưới đất nêu trên, cần thực hiện 13 nhiệm vụ gồm: 07 nhiệm vụ thuộc nhóm quản lý và 06 nhiệm vụ thuộc nhóm đề án, nghiên cứu, điều tra cơ bản (liên quan đến việc kiểm kê tài nguyên nước, đánh giá tác động các nguồn thải, các hoạt động kinh tế- xã hội lên tài nguyên nước, đánh giá khả năng chịu tải của các nguồn nước mặt, xây dựng cơ sở dữ liệu các nguồn thải). Tổng kinh phí dự kiến khoảng 37 tỷ đồng, sử dụng vốn ngân sách (*Chi tiết các nhiệm vụ thuộc nhóm công trình thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước thể hiện tại Mục II Bảng 12 kèm theo*).

*Các nhiệm vụ thuộc nhóm quản lý bao gồm:*

- Xây dựng quy chế phối hợp với Bản quản lý các hồ Trị An, hồ Phước Hòa và hồ Dầu Tiếng trong quá trình vận hành để đảm bảo lượng nước đến trên các sông chính.

- Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm tăng cường khả năng giữ nước và hạn chế các tác hại do nước gây ra.

- Tiếp tục quan trắc tự động các nguồn thải tập trung quy mô lớn; Tăng cường công tác cấp phép xả thải; kiểm soát chất lượng các nguồn thải đổ vào nguồn nước mặt theo Quy định bảo vệ môi trường hiện hành, đồng thời tổ chức thực hiện tốt các dự án đảm bảo dòng chảy và cải thiện môi trường theo theo Kế hoạch bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác quan trắc, giám sát về số lượng và chất lượng nước mặt tại các trạm thủy văn theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện tốt quy định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Phát triển mạng lưới cấp nước tập trung đáp ứng đủ nhu cầu cho các khu vực cấm, hạn chế khai thác dưới đất.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án thoát nước và xử lý nước thải theo kế hoạch bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt.

### 3. Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước

#### a) Nội dung

Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước được thực hiện theo hướng dẫn của Luật Tài nguyên nước năm 2012, chỉ tập trung vào các tác hại do con người tác động vào nguồn nước gây ra, không bao gồm yếu tố tác hại do nước gây ra bởi thiên tai. Các tác hại do thiên tai tác động vào nguồn nước gây ra được kiểm soát, điều phối bởi Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

Các tác hại do nước gây ra trong quy hoạch bao gồm: phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông đối với nước mặt và Phòng chống xâm nhập mặn đối với nước dưới đất. Quy hoạch được lập cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, cụ thể:

- Phòng, chống và khắc phục hậu quả sạt, lở bờ, bãi sông

+ Ưu tiên giảm thiểu, khắc phục tình trạng sạt, lở, và hậu quả do sạt, lở gây ra trên các đoạn sông đã và đang xảy ra tình trạng sạt lở nghiêm trọng, cụ thể:

- Sông Sài Gòn: khu vực xã Thanh An và Thanh Tuyền thuộc huyện Dầu Tiếng; xã Phú An, An Tây thuộc thị xã Bến Cát;

- Sông Thị Tịch: khu vực xã Tân Lập thuộc huyện Dầu Tiếng;

- Sông Bé: khu vực các xã Tân Hiệp, Tân Long, Vĩnh Hòa, Phước Hòa, Tam Lập thuộc huyện Phú Giáo và xã Bình Mỹ thuộc huyện Bắc Tân Uyên;

- Sông Đồng Nai: đoạn sông có mức độ sạt lở cao thuộc phạm vi các xã Thường Tân, Tân Mỹ, Lạc An thuộc huyện Bắc Tân Uyên; các xã Bạch Đằng, Thạnh Hội, các phường Uyên Hưng, Khánh Bình, Thạnh Phước thuộc thị xã Tân Uyên.

+ Xác định nguyên nhân sạt, lở bờ đối với các đoạn sông mới xảy ra sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở và có giải pháp phòng, chống kịp thời.

- Phòng, chống và khắc phục hậu quả xâm nhập mặn các tầng chứa nước

Ngăn ngừa sự gia tăng mức độ, phạm vi xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước khu vực phường Vĩnh Phú và các khu vực ven sông Sài Gòn thuộc thị xã Thuận An.

#### b) Nhiệm vụ

Để thực hiện phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước nêu trên, cần thực hiện 07 nhiệm vụ gồm: 04 nhiệm vụ thuộc nhóm quản lý và 03 nhiệm vụ thuộc nhóm đề án, nghiên cứu, điều tra cơ bản (liên quan đến việc xác định nguyên nhân, đề xuất giải pháp chống sạt, lở bờ sông; điều tra, nghiên cứu, đánh giá chi tiết mức độ, khả năng xâm nhập mặn các tầng chứa nước). Tổng kinh phí dự kiến khoảng 9 tỷ đồng, sử dụng vốn ngân sách (*Chi tiết các nhiệm vụ thuộc nhóm đề án nghiên cứu, điều tra cơ bản để thực hiện Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước thể hiện tại Mục III Bảng 12 kèm theo*).

*Chi tiết các nhiệm vụ thuộc nhóm quản lý bao gồm:*

- Cấm và hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định để ngăn ngừa sự gia tăng mức độ xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước.
- Kiểm soát các hoạt động khai thác cát trên sông.
- Thường xuyên nạo vét các sông, suối, rạch nhằm khơi thông dòng chảy, hạn chế xâm thực bờ.
- Kiểm soát các hoạt động giao thông thủy, các hoạt động xây dựng ven các đoạn sông sạt, lở.

#### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

##### **1. Về cơ chế, chính sách**

- Tiếp tục rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Trong đó, tập trung vào cơ chế, chính sách nhằm đảm bảo việc phân bổ, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống tác hại do nước gây ra theo quy hoạch đã đề xuất;
- Xây dựng quy chế phối hợp trong quản lý nguồn nước giữa các địa phương lân cận, giữa các ngành trong tỉnh;
- Kiện toàn bộ máy, tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước đồng bộ từ cấp tỉnh, đến cấp huyện, cấp xã.

##### **2. Về công tác quản lý**

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả thiệt hại do nước gây ra;
- Tổ chức thực hiện việc điều tra hiện trạng, trám lấp giếng hư hỏng không sử dụng nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất;
- Tăng cường công tác quản lý, cấp phép, đăng ký, thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước và khai thác cát trên sông.

##### **3. Về ứng dụng khoa học, công nghệ**

- Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong công tác quản lý tài nguyên nước như: ứng dụng các phần mềm về quản lý cơ sở dữ liệu, các mô hình tính toán tiềm năng tài nguyên nước, kỹ thuật GIS, Mapinfo... Tiếp cận các kỹ thuật công nghệ mới trong đánh giá, giám sát tài nguyên nước;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước;
- Tăng cường đầu tư các trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên nước và giám sát tài nguyên nước.

##### **4. Về nguồn lực tài chính và hợp tác quốc tế**

- Cân đối ngân sách địa phương, tăng cường đầu tư kinh phí cho công tác điều tra cơ bản về tài nguyên nước;

- Bố trí, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn quốc tế cho các dự án cải thiện môi trường nước;
- Triển khai các chính sách thu phí tài nguyên nước nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước;
- Thực hiện các chủ trương kinh tế hoá tài nguyên nước; xã hội hoá các loại hình cấp nước tập trung;
- Chủ động tìm kiếm, tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên nước nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước./.

Bảng 1 - Lượng nước phân bổ cho các tiểu lưu vực

Kỳ quy hoạch	Phân bổ nguồn nước	Lưu vực sông						Tổng
		Thượng lưu sông Sài Gòn	Hạ lưu sông Sài Gòn	Thượng lưu sông Thị Tính	Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Đồng Nai	
2020	<i>Nhu cầu (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>	110,05	98,49	85,41	95,60	131,19	210,54	731,28
	<i>Lượng nước phân bổ (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>							
	Nước mặt	100,07	62,70	78,71	73,37	114,20	160,84	589,90
	Nước dưới đất (NĐĐ)	9,98	35,79	6,70	22,22	16,98	49,70	141,38
	<i>Tỷ lệ nguồn nước(%)</i>							
	Nước mặt	90,9	63,7	92,2	76,8	87,1	76,4	80,7
	NĐĐ	9,1	36,3	7,8	23,2	12,9	23,6	19,3
	<i>Điều tiết nguồn nước (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>							
	Nước mặt chuyển đến	0,00	23,73	40,15	21,87	0,00	0,00	85,8
	NĐĐ giảm so hiện tại	-3,48	-25,79	-2,21	-7,41	-5,24	-16,21	-60,3
2025	<i>Nhu cầu (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>	118,01	105,39	91,06	119,12	138,31	231,02	802,91
	<i>Lượng nước phân bổ (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>							
	Nước mặt	108,54	69,80	84,89	98,43	123,97	184,86	670,49
	NĐĐ	9,46	35,59	6,17	20,69	14,34	46,16	132,42
	<i>Tỷ lệ nguồn nước(%)</i>							
	Nước mặt	92,0	66,2	93,2	82,6	89,6	80,0	83,5
	NĐĐ	8,0	33,8	6,8	17,4	10,4	20,0	16,5
	<i>Điều tiết nguồn nước (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>							
	Nước mặt chuyển đến	0,00	25,35	43,04	31,18	0,00	0,00	99,6
	NĐĐ giảm so hiện tại	-3,99	-25,99	-2,73	-8,94	-7,89	-19,74	-69,3
2035	<i>Nhu cầu (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>	121,36	132,06	92,54	120,82	146,94	251,42	865,13
	<i>Lượng nước phân bổ (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>							
	Nước mặt	112,63	97,61	86,76	101,57	132,36	208,53	739,45
	NĐĐ	8,73	34,45	5,78	19,25	14,58	42,89	125,68
	<i>Tỷ lệ nguồn nước(%)</i>							
	Nước mặt	92,8	73,9	93,8	84,1	90,1	82,9	85,5
	NĐĐ	7,2	26,1	6,2	15,9	9,9	17,1	14,5
<i>Điều tiết nguồn nước (triệu m<sup>3</sup>/năm)</i>								



Kỳ quy hoạch	Phân bổ nguồn nước	Lưu vực sông						Tổng
		Thượng lưu sông Sài Gòn	Hạ lưu sông Sài Gòn	Thượng lưu sông Thị Tính	Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Đồng Nai	
	Nước mặt chuyển đến	0,00	34,75	47,76	31,87	0,00	0,00	114,4
	NĐĐ giảm so hiện tại	-4,73	-27,13	-3,13	-10,38	-7,65	-23,02	-76,0

Bảng 2 - Phân bổ lượng nước cho TLV Thượng lưu sông Sài Gòn

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước		
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước			
100,07	9,98	110,05	<b>Năm 2020</b>				
			<b>Nước mặt</b>				
			Sinh hoạt	4,44	Sông Sài Gòn		
			Công nghiệp	13,14	Sông Sài Gòn		
			Nông nghiệp	82,38	Sông Sài Gòn, Suối Tà Mông, Suối Dứa, Suối Cần Nôm và Suối Xuy Nô		
			Du lịch	0,12	Sông Sài Gòn		
			<b>Nước dưới đất</b>				
			Sinh hoạt	3,42	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Công nghiệp	5,12	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Nông nghiệp	1,44	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Du lịch				
108,54	9,46	118,01	<b>Năm 2025</b>				
			<b>Nước mặt</b>				
			Sinh hoạt	5,07	Sông Sài Gòn		
			Công nghiệp	29,72	Sông Sài Gòn		
			Nông nghiệp	73,59	Sông Sài Gòn, Suối Tà Mông, Suối Dứa, Suối Cần Nôm và Suối Xuy Nô		
			Du lịch	0,16	Sông Sài Gòn		
			<b>Nước dưới đất</b>				
			Sinh hoạt	2,55	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Công nghiệp	5,88	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Nông nghiệp	1,04	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Du lịch				
<b>Năm 2035</b>							
112,63	8,73	121,36	<b>Nước mặt</b>				
			Sinh hoạt	12,36	Sông Sài Gòn		

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Công nghiệp	27,45	Sông Sài Gòn
			Nông nghiệp	72,61	Sông Sài Gòn, Suối Tà Mông, Suối Dứa, Suối Cần Nôm và Suối Xuy Nô
			Du lịch	0,21	Sông Sài Gòn
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	1,50	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Công nghiệp	6,15	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Nông nghiệp	1,08	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Du lịch		

Bảng 3 - Phân bổ lượng nước cho TLV Hạ lưu sông Sài Gòn

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			<b>Năm 2020</b>		
			<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	37,63	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyên đến
			Công nghiệp	9,04	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyên đến
			Nông nghiệp	15,98	Sông Sài Gòn
			Du lịch	0,05	Sông Sài Gòn
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	13,50	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và n <sub>2</sub> <sup>1</sup>
			Công nghiệp	21,40	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và n <sub>2</sub> <sup>1</sup>
			Nông nghiệp	0,89	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub>
			Du lịch		
			<b>Năm 2025</b>		
			<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	49,17	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyên đến
			Công nghiệp	7,19	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyên đến
			Nông nghiệp	13,38	Sông Sài Gòn
			Du lịch	0,06	Sông Sài Gòn
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	12,05	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và n <sub>2</sub> <sup>1</sup>

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Công nghiệp	21,84	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và n <sub>2</sub> <sup>1</sup>
			Nông nghiệp	0,71	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub>
			Du lịch		
<b>Năm 2035</b>					
97,61	34,45	132,06	<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	74,00	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến
			Công nghiệp	10,57	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến
			Nông nghiệp	12,96	Sông Sài Gòn
			Du lịch	0,08	Sông Sài Gòn
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	14,33	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và n <sub>2</sub> <sup>1</sup>
			Công nghiệp	20,02	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và n <sub>2</sub> <sup>1</sup>
			Nông nghiệp	0,10	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub>
			Du lịch		

Bảng 4 - Phân bổ lượng nước cho TLV Thượng lưu sông Thị Tinh

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
<b>Năm 2020</b>					
78,71	6,70	85,41	<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	2,01	Kênh (Phước Hòa – Dầu Tiếng) PH-DT
			Công nghiệp	0,00	Sông Thị Tinh, Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	76,71	Sông Thị Tinh, Suối Hổ Đá, Suối Ông Thanh, Suối Cái Liêu, Suối Cóm, Suối Bát và Kênh PH-DT
			Du lịch	0,12	Sông Thị Tinh và Kênh PH-DT
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	2,18	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Công nghiệp	0,00	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> và ms
			Nông nghiệp	4,40	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Du lịch		
84,89	6,17	91,06	<b>Năm 2025</b>		
			<b>Nước mặt</b>		

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước		
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước			
			Sinh hoạt	2,51	Kênh PH-DT		
			Công nghiệp	10,17	Sông Thị Tính, Kênh PH-DT		
			Nông nghiệp	72,22	Sông Thị Tính, Suối Hố Đá, Suối Ông Thanh, Suối Cái Liêu, Suối Cóm, Suối Bát và Kênh PH-DT		
			Du lịch	0,15	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT		
			<b>Nước dưới đất</b>				
			Sinh hoạt	1,41	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Công nghiệp	2,79	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Nông nghiệp	1,86	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Du lịch				
			<b>Năm 2035</b>				
86,76	5,78	92,54	<b>Nước mặt</b>				
			Sinh hoạt	6,53	Kênh PH-DT		
			Công nghiệp	9,80	Kênh PH-DT		
			Nông nghiệp	70,43	Sông Thị Tính, Suối Hố Đá, Suối Ông Thanh, Suối Cái Liêu, Suối Cóm, Suối Bát và Kênh PH-DT		
			Du lịch	0,20	Sông Thị Tính và kênh PH-DT		
			<b>Nước dưới đất</b>				
			Sinh hoạt	0,87	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Công nghiệp	3,80	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Nông nghiệp	0,95	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>		
			Du lịch				

Bảng 5 - Phân bổ lượng nước cho TLV Hạ lưu sông Thị Tính

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
73,37	22,22	95,60	<b>Năm 2020</b>		
			<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	1,57	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	33,49	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	38,26	Sông Thị Tính, Suối Ông Tề, Suối Bến Ván, Rạch Bến Trắc,

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
					Kênh PH-DT
			Du lịch	0,06	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	2,55	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Công nghiệp	16,72	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> và ms
			Nông nghiệp	2,95	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Du lịch		
			<b>Năm 2025</b>		
			<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	2,02	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	61,52	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	34,81	Sông Thị Tính, Suối Ông Tê, Suối Bến Ván, Rạch Bến Trác, Kênh PH-DT
			Du lịch	0,07	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	1,93	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Công nghiệp	16,89	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> và ms
			Nông nghiệp	1,88	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Du lịch		
			<b>Năm 2035</b>		
			<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	5,68	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	63,18	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	32,61	Sông Thị Tính, Suối Ông Tê, Suối Bến Ván, Rạch Bến Trác, Kênh PH-DT
			Du lịch	0,10	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	1,59	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
			Công nghiệp	14,13	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> và ms
			Nông nghiệp	3,53	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup>
98,43	20,69	119,12			
101,57	19,25	120,82			

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Du lịch		

Bảng 6 - Phân bổ lượng nước cho TLV Sông Mã Đà - sông Bé

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
<b>Năm 2020</b>					
114,20	16,98	131,19	<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	9,62	Sông Bé
			Công nghiệp	0,62	Sông Bé, suối Thôn, suối Nước Trong, Rạch Rạc
			Nông nghiệp	103,81	Sông Bé, suối Dinh, Suối Thôn, Suối Nước Trong, Suối Giai, Suối Nước Vàng, Rạch Rạc, Rạch Bé, Suối Đồi, Suối Vàm Tư và Sông Mã Đà
			Du lịch	0,15	Sông Bé
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	9,25	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Công nghiệp	0,39	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Nông nghiệp	7,35	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Du lịch		
<b>Năm 2025</b>					
123,97	14,34	138,31	<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	17,00	Sông Bé
			Công nghiệp	14,67	Sông Bé, suối Thôn, suối Nước Trong, Rạch Rạc
			Nông nghiệp	92,09	Sông Bé, suối Dinh, Suối Thôn, Suối Nước Trong, Suối Giai, Suối Nước Vàng, Rạch Rạc, Rạch Bé, Suối Đồi, Suối Vàm Tư và Sông Mã Đà
			Du lịch	0,20	Sông Bé
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	4,55	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Công nghiệp	2,94	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Nông nghiệp	6,85	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Du lịch		
<b>Năm 2035</b>					
132,36	14,58	146,94	<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	28,57	Sông Bé
			Công nghiệp	12,24	Sông Bé, suối Thôn, suối Nước Trong, Rạch Rạc
			Nông nghiệp	91,28	Sông Bé, suối Dinh, Suối Thôn, Suối Nước Trong, Suối Giai, Suối Nước Vàng, Rạch Rạc, Rạch Bé, Suối Đồi, Suối Vàm Tư và Sông Mã Đà
			Du lịch	0,27	Sông Bé
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	4,20	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Công nghiệp	4,15	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Nông nghiệp	6,23	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Du lịch		

Bảng 7 - Phân bổ lượng nước cho TLV Sông Đồng Nai

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	ND Đ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
<b>Năm 2020</b>					
160,84	49,70	210,54	<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	37,87	Sông Đồng Nai
			Công nghiệp	36,27	Sông Đồng Nai
			Nông nghiệp	86,58	Sông Đồng Nai, Suối Cái, Suối Sâu, Suối Cầu, Suối Vĩnh Lai
			Du lịch	0,11	Sông Đồng Nai
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	3,55	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Công nghiệp	45,92	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Nông nghiệp	0,23	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Du lịch		

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m <sup>3</sup> /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m <sup>3</sup> /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	ND Đ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
184,86	46,16	231,02	<b>Năm 2025</b>		
			<b>Nước mặt</b>		
			Sinh hoạt	45,28	Sông Đồng Nai
			Công nghiệp	62,24	Sông Đồng Nai
			Nông nghiệp	77,19	Sông Đồng Nai , Suối Cái, Suối Sâu, Suối Cầu, Suối Vĩnh Lai
			Du lịch	0,15	Sông Đồng Nai
			<b>Nước dưới đất</b>		
			Sinh hoạt	2,50	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Công nghiệp	43,62	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Nông nghiệp	0,04	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms
			Du lịch		
			<b>Năm 2035</b>		
			208,53	42,89	251,42
Sinh hoạt	70,04	Sông Đồng Nai			
Công nghiệp	62,68	Sông Đồng Nai			
Nông nghiệp	75,61	Sông Đồng Nai , Suối Cái, Suối Sâu, Suối Cầu, Suối Vĩnh Lai			
Du lịch	0,20	Sông Đồng Nai			
<b>Nước dưới đất</b>					
Sinh hoạt	1,80	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms			
Công nghiệp	41,05	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms			
Nông nghiệp	0,04	qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> và ms			
Du lịch					

Bảng 8- Số lượng nước mặt cần bảo vệ để đáp ứng các mục tiêu cho kỳ quy hoạch

Tiểu lưu vực	Các nguồn nước	Chức năng			Yêu cầu về số lượng nước (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm)
		Chính	Phụ	Khác	
TLV Thượng lưu sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	Sinh hoạt	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	19.175,41
	Suối Tà Mông	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	120,68
	Suối Dứa		115,72		
	Suối Càn Nôm		130,45		
	Suối Xuy Nô		157,20		



Tiểu lưu vực	Các nguồn nước	Chức năng			Yêu cầu về số lượng nước (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm)
		Chính	Phụ	Khác	
TLV Hạ lưu sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	Sinh hoạt (thuộc P. Tân An)	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	27.485,52
	Suối Cát	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	215,26
	Suối Giữa				262,52
TLV Thượng lưu sông Thị Tính	Sông Thị Tính	Nông nghiệp	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Thoát nước và tiếp nhận chất thải	1.636,61
	Suối Ông Thanh	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	42,43
	Suối Hồ Đá				192,02
	Suối Cái Liêu				143,12
	Suối Bát				189,34
	Suối Côm				113,11
TLV Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Thị Tính	Nông nghiệp	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	2.643,01
	Suối Ông Tề	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	558,24
	Suối Bến Ván				1.078,93
	Rạch Bến Trắc				329,32
TLV Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Bé	Sinh hoạt	Nông nghiệp Công nghiệp	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	61.376,33
	Suối Vàm Tư	Nông nghiệp	Sinh hoạt Công nghiệp	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	459,06
	Suối Thôn				498,82
	Suối Nước Trong				1.417,99
	Suối Nước Vàng				251,61
	Suối Giai	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thoát nước và tiếp nhận chất thải	1.379,13
	Suối Đồi				64,66
	Rạch Rạc				1.319,70
	Sông Dinh				35,02
	Sông Mã Đà				2.857,78
Suối Nước	1.417,99				

Tiểu lưu vực	Các nguồn nước	Chức năng			Yêu cầu về số lượng nước (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm)
		Chính	Phụ	Khác	
	Trong Suối Nước Vàng				251,61
TLV Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Sinh hoạt	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Nông nghiệp Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	158.761,45
	Suối Cái	Sinh hoạt	Nông nghiệp	Thoát nước và tiếp nhận chất thải	1.083,19
	Suối Sâu				701,67
	Suối Cầu	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	397,95
	Suối Vĩnh Lai				273,49

Bảng 9 - Lưu lượng dòng chảy tối thiểu tại các cửa duy trì

Tiểu lưu vực	Điểm kiểm soát		Lưu lượng nhỏ nhất (m <sup>3</sup> /s)
	Sông	Vị trí	
Thượng lưu sông Sài Gòn	Sài Gòn	Phú An	9,47
Hạ lưu sông Sài Gòn	Sài Gòn	Vĩnh Phú	10,50
Thượng lưu sông Thị Tính	Thị Tính	Long Nguyên	0,91
Hạ lưu sông Thị Tính	Thị Tính	Tân Định	1,01
Sông Mã Đà - sông Bé	Bé	Hiếu Liêm	7,18
Sông Đồng Nai	Đồng Nai	Thạnh Hội	37,37

Bảng 10 - Số lượng nước dưới đất cần bảo vệ để đáp ứng các mục tiêu cho kỳ quy hoạch

Tiểu lưu vực	Các tầng chứa nước	Chức năng			Yêu cầu về nguồn nước	
		Chính	Phụ	Khác	Trữ lượng NDD có thể khai thác (triệu m <sup>3</sup> /năm)	Chất lượng theo QCVN:09/2015
Thượng lưu sông Sài Gòn	qp <sub>2-3</sub>	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	8,80	Đạt
	qp <sub>1</sub>			Nông nghiệp	15,28	Đạt

Tiêu lưu vực	Các tầng chứa nước	Chức năng			Yêu cầu về nguồn nước	
		Chính	Phụ	Khác	Trữ lượng NDD có thể khai thác (triệu m <sup>3</sup> /năm)	Chất lượng theo QCVN:09/2015
	n <sub>2</sub> <sup>2</sup>				15,76	Đạt
	n <sub>2</sub> <sup>1</sup>				10,28	Đạt
	n <sub>1</sub> <sup>3</sup>				5,69	Đạt
	ms				5,59	Đạt
Hạ lưu sông Sài Gòn	qp <sub>2-3</sub>	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	9,66	Đạt
	qp <sub>1</sub>			22,17	Đạt	
	n <sub>2</sub> <sup>2</sup>			38,09	Đạt	
	n <sub>2</sub> <sup>1</sup>			Nông nghiệp	29,06	Đạt
	n <sub>1</sub> <sup>3</sup>			7,26	Đạt	
	ms			5,81	Đạt	
Thượng lưu sông Thị Tính	qp <sub>2-3</sub>	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	5,08	Đạt
	qp <sub>1</sub>			Nông nghiệp	17,99	Đạt
	n <sub>2</sub> <sup>2</sup>			17,27	Đạt	
	n <sub>2</sub> <sup>1</sup>			7,74	Đạt	
	n <sub>1</sub> <sup>3</sup>			0,47	Đạt	
	ms			3,65	Đạt	
Hạ lưu sông Thị Tính	qp <sub>2-3</sub>	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	9,01	Đạt
	qp <sub>1</sub>			Nông nghiệp	20,87	Đạt
	n <sub>2</sub> <sup>2</sup>			27,71	Đạt	
	n <sub>2</sub> <sup>1</sup>			22,83	Đạt	
	n <sub>1</sub> <sup>3</sup>			10,90	Đạt	
	ms			4,54	Đạt	
Sông Mã Đà - sông Bé	qp <sub>1</sub>	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	44,85	Đạt
	n <sub>2</sub> <sup>2</sup>			Nông nghiệp	44,85	Đạt
	ms			Nông nghiệp	50,29	Đạt
Sông Đồng Nai	qp <sub>2-3</sub>	Sinh hoạt		Nông nghiệp	13,91	Đạt
	qp <sub>1</sub>			40,95	Đạt	
	n <sub>2</sub> <sup>2</sup>			59,59	Đạt	
	n <sub>2</sub> <sup>1</sup>		Công nghiệp	Nông nghiệp	39,84	Đạt

Tiểu lưu vực	Các tầng chứa nước	Chức năng			Yêu cầu về nguồn nước	
		Chính	Phụ	Khác	Trữ lượng NĐĐ có thể khai thác (triệu m <sup>3</sup> /năm)	Chất lượng theo QCVN:09/2015
	ms				25,97	Đạt

Bảng 11- Danh mục các đoạn sông sạt, lở bờ

Tiểu lưu vực	Nguồn nước	Nguy cơ sạt lở			Vị trí			
		Yếu	Trung bình	Cao	Từ		Đến	
					X	Y	X	Y
Thượng lưu sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	x			646584	1252145	645516	1249101
	Sông Sài Gòn		x		645516	1249101	651190	1237405
	Sông Sài Gòn			x	651190	1237405	674955	1220903
	Suối Tà Mông	x						
	Suối Dừa,		x					
	Suối Càn Nôm		x					
	Suối Xuy Nô		x					
Hạ lưu sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn			x	674955	1220903	687185	1201811
	Suối Giữa	x						
	Suối Cát	x						
Thượng lưu sông Thị Tính	Sông Thị Tính	x			672178	1268573	660456	1249481
	Sông Thị Tính		x		660456	1249481	667559	1235116
	Sông Thị Tính			x	667559	1235116	671591	1233380
	Sông Ông Thanh	x						
	Suối Cái Liêu	x						
	Suối Bát	x						
	Suối Cóm	x						
Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Thị Tính			x	671591	1233380	687185	1201811
	Suối Bến Ván	x						
	Suối Ông Tề	x						
	Suối Bến Trác	x						
Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Bé	x			687238	1263300	684248	1253206
	Sông Bé		x		684248	1253206	688467	1250536
	Sông Bé			x	688467	1250536	699948	1241831
	Sông Bé		x		699948	1241831	714555	1228894
	Sông Dinh	x						
	Sông Mã Đà	x						
	Suối Nước Trong	x						
	Suối Thôn	x						
	Suối Giai	x						

Tiểu lưu vực	Nguồn nước	Nguy cơ sạt lở			Vị trí			
		Yếu	Trung bình	Cao	Từ		Đến	
					X	Y	X	Y
	Rạch Rạt	x						
	Rạch Bé	x						
	Suối Đồi	x						
	Suối Nước Vàng	x						
	Suối Vàm Tư		x					
Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	x			714928	1228734	707612	1219415
	Sông Đồng Nai		x		707612	1219415	701070	1220910
	Sông Đồng Nai			x	701070	1220910	700990	1205583
	Suối Cái	x			686464	1236397	687799	1223901
	Suối Cái		x		687799	1223901	692498	1215356
	Suối Sâu	x						
	Suối Vĩnh Lai	x						
	Suối Cầu	x						

Bảng 12 - Danh mục đề án, dự án ưu tiên thực hiện quy hoạch và phân bổ kinh phí theo giai đoạn

TT	Tên dự án	Kinh phí thực hiện từng giai đoạn (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
<b>I</b>	<b>Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch phân bổ nguồn nước</b>									
1	Dự án duy tu, nâng cấp các hồ chứa, gồm: Từ Vân 1, Từ Vân 2, Cần Nôm, Đá Bàn, Dốc Nhân	5	10	10	25	25		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các huyện, thị, thành phố	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi	2	2	2	6	6		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các huyện, thị, thành phố	
3	Dự án xây dựng công trình tiếp nhận nước từ kênh Phước Hòa Dầu Tiếng để phục vụ cấp nước tập trung		500	500	1000		1.000	Công ty Cổ phần nước - Môi trường BD	Sở Tài chính, Sở Xây dựng	
4	Dự án xây nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu	2.168	2.340	2.700	7.208		7.208	Công ty Cổ phần nước - Môi trường BD		

TT	Tên dự án	Kinh phí thực hiện từng giai đoạn (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
5	Điều tra, đánh giá tài nguyên NĐĐ các vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh		6		6	6		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị, thành phố	
6	Xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn cho các khu vực thiếu nước thuộc các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo	20	20	20	60	60		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các huyện, thị, thành phố	
7	Xây dựng bổ sung mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước, gồm: 4 vị trí quan trắc nước mặt (3 điểm trên sông Thị Tính; 1 điểm trên sông Bé); 3 vị trí quan trắc tài nguyên nước dưới đất (tại thị trấn Dầu Tiếng, xã Long Hòa huyện Dầu Tiếng; xã Lai Hưng huyện Bàu Bàng)		22	8	30	30		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng	
<b>TỔNG</b>		<b>2.195</b>	<b>2.900</b>	<b>3.240</b>	<b>8.335</b>	<b>127</b>	<b>8.208</b>			

TT	Tên dự án	Kinh phí thực hiện từng giai đoạn (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
<b>II</b>	<b>Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch bảo vệ nguồn nước</b>									
1	Chương trình nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	2	2	2	6	6		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện, cấp xã và các tổ chức đoàn thể	
2	Điều tra, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu các nguồn thải thuộc lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Dương	2,5			22,5	22,5		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị, thành phố	Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
3	Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải và đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm trên kênh rạch cho vùng đô thị phía Nam Bình Dương	1			1	1		Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
4	Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động kinh tế xã hội đến tài nguyên nước dưới đất			3	3	3		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công thương, Ban Quản lý các KCN, UBND các huyện, thị, thành phố	Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
5	Điều tra, đánh giá tác động những nguồn có khả năng gây ô nhiễm chất lượng nước dưới đất và đề xuất giải pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	6,5			6,5	6,5		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công thương, Ban Quản lý các KCN, UBND	



TT	Tên dự án	Kinh phí thực hiện từng giai đoạn (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
	trên địa bàn tỉnh								các huyện, thị, thành phố	
6	Kiểm kê tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hiện trạng giếng hư hỏng, không sử dụng và tổ chức trám lấp	6	6	6	18	18		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị, thành phố	
<b>TỔNG</b>		<b>18</b>	<b>8</b>	<b>11</b>	<b>37</b>	<b>37</b>				
<b>III</b>	<b>Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch phòng chống tác hại do nước gây ra</b>									
1	Lập danh mục các nguồn nước, tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015	2			2	2		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị, thành phố.	Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
2	Điều tra, khảo sát xác định nguyên nhân, đề xuất giải pháp chống sạt, lở bờ bãi sông Sai Gòn, sông Thị Tính, sông Bé và sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Dương	4			4	4		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị, thành phố.	

TT	Tên dự án	Kinh phí thực hiện từng giai đoạn (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
3	Điều tra, nghiên cứu, đánh giá chi tiết mức độ, khả năng xâm nhập mặn tại khu vực ven sông Sài Gòn thuộc thị xã Thuận An để có giải pháp bảo vệ kịp thời		3		3	3		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị, thành phố.	
<b>TỔNG</b>		<b>6</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>9</b>				
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>		<b>2.219</b>	<b>2.911</b>	<b>3.251</b>	<b>8.381</b>	<b>173</b>	<b>8.208</b>			